

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 30/06/2013 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 21, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2013

005
N
C
A
EN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		602.317.174.731	533.094.435.137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.434.747.844	7.134.841.496
1. Tiền	111		3.434.747.844	7.134.841.496
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23.900.500.000	23.820.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.900.500.000	23.820.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		181.338.181.499	164.781.366.756
1. Phải thu khách hàng	131		129.637.959.285	119.857.421.137
2. Trả trước cho người bán	132		51.370.769.051	44.648.443.936
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.307.600.731	3.253.649.251
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.978.147.568)	(2.978.147.568)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	385.727.445.590	332.182.711.495
1. Hàng tồn kho	141		385.727.445.590	332.182.711.495
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.916.299.798	5.175.015.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.449.070	168.495.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.648.747.442	3.783.129.459
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.189.103.286	1.223.390.550
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		159.211.817.349	164.638.852.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.825.454	132.825.454
4. Phải thu dài hạn khác	218		132.825.454	132.825.454
II. Tài sản cố định	220		156.218.436.832	161.027.830.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	70.701.111.362	75.099.998.219
- Nguyên giá	222		121.403.283.857	120.982.738.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.702.172.495)	(45.882.739.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	12.815.163.658	13.246.977.874
- Nguyên giá	225		19.477.663.473	19.419.313.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.662.499.815)	(6.172.335.599)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67.705.125.026	67.705.125.026
- Nguyên giá	228		67.705.125.026	67.705.125.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	4.997.036.786	4.975.728.986
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.10	1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.525.555.063	2.143.196.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.217.575.267	1.376.775.354
3. Tài sản dài hạn khác	268		307.979.796	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		761.528.992.080	697.733.287.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		604.431.708.597	540.570.075.022
I. Nợ ngắn hạn	310		589.354.350.222	534.121.517.350
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	456.961.626.470	451.299.981.182
2. Phải trả người bán	312		93.964.608.582	73.064.264.440
3. Người mua trả tiền trước	313		281.984.655	80.368.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	518.287.717	2.000.125.772
5. Phải trả công nhân viên	315		1.482.361.284	1.108.421.487
6. Chi phí phải trả	316		57.780.540	53.684.138
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	34.857.564.077	5.232.719.947
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.230.136.897	1.281.952.084
II. Nợ dài hạn	330		15.077.358.375	6.448.557.672
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		13.363.251.740	2.243.701.037
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.714.106.635	4.204.856.635
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		157.097.283.483	157.163.212.554
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.16	157.097.283.483	157.163.212.554
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.097.303.483	37.163.232.554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		761.528.992.080	697.733.287.576



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hôn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 02b-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 2 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	58.992.133.391	95.014.613.930	146.394.573.291	187.670.199.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		140.696.948	2.253.360.000	206.315.948	2.424.360.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58.851.436.443	92.761.253.930	146.188.257.343	185.245.839.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.820.900.649	70.073.068.317	112.283.129.867	139.305.137.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.030.535.794	22.688.185.613	33.905.127.476	45.940.702.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	417.710.512	570.769.883	562.200.272	805.475.358
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.125.846.514	13.790.239.775	22.934.856.460	31.763.740.011
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.058.020.537	13.033.824.683	21.697.000.483	30.465.961.405
8. Chi phí bán hàng	24		1.929.801.034	1.601.287.916	5.655.562.116	3.655.301.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.197.188.494	2.872.979.833	5.539.726.445	5.514.900.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		195.410.264	4.994.447.972	337.182.727	5.812.235.751
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	1.025.016	-	1.025.016
12. Chi phí khác	32	VI.5	-	248.654.072	-	248.654.072
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(247.629.056)	-	(247.629.056)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		195.410.264	4.746.818.916	337.182.727	5.564.606.695
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	29.311.540	839.368.382	64.754.655	937.064.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		166.098.724	3.907.450.534	272.428.072	4.627.542.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7			23	386



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		195.410.264	6.594.391.102
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.658.041.280	10.604.327.039
- Các khoản dự phòng	3			80.744.581
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(51.532.663)	(1.123.308.002)
- Chi phí lãi vay	6		11.058.020.537	55.511.223.970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		13.859.939.418	71.667.378.690
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(19.388.145.482)	(10.650.528.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.356.479.926)	(15.999.455.218)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.515.317.161	32.526.537.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		249.246.398	337.099.044
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21.697.000.483)	(55.511.223.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1.106.418.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1.025.016
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(818.441.730)	(2.630.073.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.635.564.624)	18.634.340.168
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(478.895.855)	(10.774.384.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.650.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.532.663	3.288.304.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			3.163.920.499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		322.275.597.900	927.415.569.071
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(306.875.883.030)	(950.631.661.471)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.374.589.582)	(2.572.748.942)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(15.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.025.125.288	(25.804.516.342)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.117.802.528)	(4.006.255.675)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.552.550.372	11.141.097.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.434.747.844	7.134.841.496



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 937 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải	08 – 15

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.]

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	208.390.149	853.714.422
Tiền gửi ngân hàng	3.226.357.695	6.281.127.074
Cộng	3.434.747.844	7.134.841.496

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	23.820.500.000	23.820.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	23.820.500.000	23.820.500.000
Cho vay các đối tượng khác	80.000.000	-
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	80.000.000	-
Cộng	23.900.500.000	23.820.500.000

3. Phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lê Văn Lợi	132.825.454	47.530.950
Công ty cho thuê tài chính	453.281.850	156.209.540
Khác	2.721.493.427	3.049.908.761
Cộng	3.307.600.731	3.253.649.251

4. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.717.797.103	8.379.625.660
Công cụ, dụng cụ	467.637.578	621.589.279
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	195.524.001.630	178.406.167.069
Thành phẩm	183.018.009.279	144.775.329.487
Cộng	385.727.445.590	332.182.711.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.023.325.719	697.612.983
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
Ký quỹ, ký cược	-	360.000.000
Cộng	1.189.103.286	1.223.390.550

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2012	51.242.375.705	63.164.310.293	5.109.372.135	1.466.679.869	120.982.738.002
Tăng trong kỳ	23.127.272	310.919.000	86.760.000	-	420.806.272
Mua trong kỳ	-	310.919.000	86.760.000	-	397.679.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	23.127.272	-	-	-	23.127.272
Giảm trong kỳ	-	260.417	-	-	260.417
Giảm khác	-	260.417	-	-	260.417
Số dư tại 30/06/2013	51.265.502.977	63.474.968.876	5.196.132.135	1.466.679.869	121.403.283.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2012	14.927.128.420	27.112.541.854	3.085.583.558	757.485.951	45.882.739.783
Tăng trong kỳ	2.102.056.173	2.514.796.692	146.920.982	55.919.282	4.819.693.129
Khấu hao trong kỳ	2.102.056.173	2.514.796.692	146.920.982	55.919.282	4.819.693.129
Giảm trong kỳ	-	260.417	-	-	260.417
Giảm khác	-	260.417	-	-	260.417
Số dư tại 30/06/2013	17.029.184.593	29.627.078.129	3.232.504.540	813.405.233	50.702.172.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	36.315.247.285	36.051.768.439	2.023.788.577	709.193.918	75.099.998.219
Tại ngày 30/06/2013	34.236.318.384	33.847.890.747	1.963.627.595	653.274.636	70.701.111.362

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 30/06/2013 là: 16.402.443.984 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2013 là: 3.196.596.259 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2012	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
Tăng trong kỳ	58.350.000	-	58.350.000
Mua trong kỳ	58.350.000		58.350.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành			
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	15.207.065.465	4.270.598.008	19.477.663.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2012	5.284.445.721	887.889.878	6.172.335.599
Tăng trong kỳ	490.164.216	-	490.164.216
Khấu hao trong kỳ	490.164.216		490.164.216
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	5.774.609.937	887.889.878	6.662.499.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	9.864.269.744	3.382.708.130	13.246.977.874
Tại ngày 30/06/2013	9.432.455.528	3.382.708.130	12.815.163.658

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2012	67.705.125.026	67.705.125.026
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2013	67.705.125.026	67.705.125.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2012	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2013	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2012	67.705.125.026	67.705.125.026
Tại ngày 30/06/2013	67.705.125.026	67.705.125.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình khu nuôi cá	847.619.048	847.619.048
Công trình nhà máy tẩm bột	678.155.967	678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.083.793.330	3.048.335.530
Mua sắm tài sản cố định	127.595.516	127.595.516
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	217.052.148	217.052.148
Khác	42.820.777	56.970.777
Cộng	4.997.036.786	4.975.728.986

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	1.335.000.000	1.335.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dư tại ngày 01/01/2013	1.376.775.354	1.510.757.926
Tăng trong kỳ	71.663.311	348.334.583
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	230.863.398	482.317.155
Dư tại ngày 30/06/2013	1.217.575.267	1.376.775.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn VND (*)	456.961.626.470	372.485.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	298.880.000.000	222.585.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	30.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	104.800.000.000	106.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	8.281.626.470	8.900.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	7.600.000.000	9.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	7.400.000.000	7.600.000.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ	-	77.440.391.600
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	-	77.440.391.600
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.374.589.582
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	379.515.475
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	995.074.107
Cộng	456.961.626.470	451.299.981.182

(*) Đây là các khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 15%.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.837.962	105.684.122
Thuế nhà đất	-	505.453.158
Thuế thu nhập cá nhân	32.546.293	409.151
Thuế tài nguyên	5.928.000	-
Các loại thuế khác	323.975.462	1.388.579.341
Cộng	518.287.717	2.000.125.772

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	139.518.705	
Kinh phí công đoàn	2.988.000	3.008.380
Bảo hiểm xã hội	253.359.209	142.655
Bảo hiểm y tế	195.648.908	195.679.477
Các khoản phải trả khác	34.266.049.255	5.033.889.435
Cộng	34.857.564.077	5.232.719.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Các khoản vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	1.714.106.635	4.204.856.635
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)		290.750.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)	1.714.106.635	3.914.106.635
Vay công ty cổ phần Châu Á	-	
Nợ dài hạn	-	1.374.589.582
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	-	995.074.107
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	379.515.475
Nợ dài hạn khác	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.374.589.582
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	-	995.074.107
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	379.515.475
Cộng	1.714.106.635	4.204.856.635

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.
- (ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	119.999.980.000	(1.023.610.084)	36.590.815.402	155.567.185.318
Tăng trong năm	-	3.845.934.258	5.215.972.659	9.061.906.917
Lãi	-	3.845.934.258	5.215.972.659	9.061.906.917
Giảm trong năm	-	2.822.324.174	4.643.555.507	7.465.879.681
Trích vào các quỹ	-	-	706.517.485	706.517.485
Chia cổ tức	-	-	15.675.000	15.675.000
Lỗ	-	2.822.324.174	-	2.822.324.174
Giảm khác	-	-	3.921.363.022	3.921.363.022
Số dư cuối năm trước	119.999.980.000	-	37.163.232.554	157.163.212.554
Tại ngày 01/01/2012	119.999.980.000	-	37.163.232.554	157.163.212.554
Tăng trong kỳ	-	-	138.904.262	138.904.262
Lãi	-	-	138.904.262	138.904.262
Giảm trong kỳ	-	727.624.571	204.833.333	932.457.904
Trích vào các quỹ (**)	-	-	-	-
Lỗ	-	727.624.571	-	727.624.571
Giảm khác	-	-	204.833.333	204.833.333
Tại ngày 30/06/2013	119.999.980.000	(727.624.571)	37.097.303.483	156.369.658.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2013

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Vốn thực góp tại 30/06/2013 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	6.600.960	55,01	66.009.600.000	6.600.960	-	66.009.600.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	300.000	2,50	3.000.000.000	300.000	-	3.000.000.000
Những cổ đông khác	5.099.038	42,49	50.990.380.000	5.099.038	-	50.990.380.000
Cộng	11.999.998	100	119.999.980.000	11.999.998	-	119.999.998.000

Cổ phiếu	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.992.133.391	95.014.613.930
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	36.501.389.335	22.519.918.841
+ Doanh thu bán hàng nội địa	22.490.744.056	72.494.695.089
Các khoản giảm trừ doanh thu	140.696.948	2.253.360.000
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	140.696.948	2.253.360.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.851.436.443	92.761.253.930
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	36.501.389.335	22.519.918.841
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	22.350.047.108	70.241.335.089

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	34.096.095.600	15.620.000.000
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	8.724.805.049	54.453.068.317
Cộng	42.820.900.649	70.073.068.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	417.710.512	570.769.883
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Total	417.710.512	570.769.883

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	11.058.020.537	13.033.824.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.067.825.977	756.415.092
Chi phí tài chính khác		
Total	12.125.846.514	13.790.239.775

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195.410.264	4.746.818.916
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	195.410.264	4.746.818.916
Thuế suất	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	48.852.566	1.186.704.729
Giảm xuất khẩu	-	-
Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng	-	347.336.347
Giảm 10% thuế TNDN phải nộp cho dự án chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái (*)	19.541.026	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29.311.540	839.368.382
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	166.098.724	3.907.450.534

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

(*) Thu nhập đối với dự án chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái là: 195.410.264 đồng, Thuế TNDN được miễn tương ứng là 19.541.027 đồng.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166.098.724	3.907.450.534
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	166.098.724	3.907.450.534
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.8	325.6

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

Số cuối năm
VND

Trả trước cho người bán

Ông Nguyễn Tuấn Sĩ

9.227.086.320

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	30/06/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.434.747.844	8.069.802.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.945.560.016	148.695.213.408
Đầu tư ngắn hạn	23.900.500.000	24.180.500.000
Đầu tư dài hạn	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	307.979.796	2.276.093.046
Cộng	161.923.787.656	184.556.609.124
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	456.961.626.470	448.080.569.923
Các khoản vay dài hạn	33.014.106.635	7.275.673.096
Phải trả người bán và phải trả khác	97.522.172.659	50.830.639.385
Chi phí phải trả	57.780.540	45.976.333
Cộng	587.555.686.304	506.232.858.737

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Báo cáo bộ phận

Trong 6 tháng đầu năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

4.3 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>30/06/2013</u>	<u>30/06/2012</u>
Tài sản		2.346.134
Gốc bằng USD	1.060.700	2.346.134
Nợ phải trả		2.159.600
Gốc bằng USD		2.159.600

4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
30/06/2013			
Các khoản vay	456.961.626.470	33.014.106.635	489.975.733.105
Phải trả người bán và phải trả khác	97.522.172.659	13.363.251.740	110.885.424.399
Chi phí phải trả	57.780.540		57.780.540
Cộng	554.541.579.669	46.377.358.375	600.918.938.044
31/12/2012			
Các khoản vay	451.299.981.182	4.204.856.635	455.504.837.817
Phải trả người bán và phải trả khác	78.296.984.387	2.243.701.037	80.540.685.424
Chi phí phải trả	53.684.138		53.684.138
Cộng	529.650.649.707	6.448.557.672	536.099.207.379
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.434.747.844	-	3.434.747.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.886.004.640	132.825.454	133.018.830.094
Đầu tư ngắn hạn	23.900.500.000	-	23.900.500.000
Đầu tư dài hạn		33.014.106.635	33.014.106.635
Tài sản tài chính khác	307.979.796		307.979.796
Cộng	160.529.232.280	33.146.932.089	193.676.164.369
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.134.841.496	-	7.134.841.496
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.781.366.756	132.825.454	164.914.192.210
Đầu tư ngắn hạn	23.820.500.000	-	23.820.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.143.196.880	-	2.143.196.880
Cộng	197.879.905.132	1.467.825.454	199.347.730.586

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2012 được lấy trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Lê Thị Bích Thùy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon
Người lập biểu



Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2/2013 so với quý 2/2012 như sau:

1. Về kết quả kinh doanh:

Trên cơ sở báo cáo tài chính đã công bố, Lợi nhuận quý 2/2013 giảm mạnh là do doanh thu giảm mạnh (38%), chỉ bằng 62% so với cùng kỳ. Song song đó, các chi phí khác vẫn duy trì ở mức cao như: Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý...

2. Về thuyết minh báo cáo tài chính

Tại mục VII, khoản 1. Số dư với các bên liên quan: Trong kỳ có phát sinh số dư của ông Nguyễn Tuấn Sĩ-thành viên Hội đồng quản trị, số tiền: 9.227.086.320 đồng. Đây là khoản tiền Công ty trả trước tiền cá nguyên liệu theo hợp đồng bao tiêu số: 02/HĐBT/2013.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính quý 2/2013 của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- *Sở GD&ĐT TP.HCM*
- *Lưu: Cty*



NGUYỄN TUẤN ANH